

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH

NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO VÀ NGÀNH XÂY DỰNG

QUÝ III VÀ DỰ BÁO QUÝ IV NĂM 2023

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU

**XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO**

Biểu số 01:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ KHỐI LƯỢNG SẢN XUẤT
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	31.0	36.4	32.6	-1.6	38.7	38.4	22.9	15.8
Chia theo hình thức sở hữu:								
+ Khu vực DN Nhà nước	37.0	31.3	31.7	5.3	41.7	34.3	24.0	17.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	30.5	38.2	31.3	-0.8	39.0	39.0	22.0	17.0
+ Khu vực DN FDI	31.0	33.2	35.8	-4.8	37.5	37.7	24.8	12.7
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:								
SX chế biến thực phẩm	41.3	35.4	23.3	18.0	49.5	33.6	16.9	32.6
SX đồ uống	31.4	26.3	42.3	-10.9	41.6	29.9	28.5	13.1
SX thuốc lá	63.2	36.8	0.0	63.2	47.4	47.3	5.3	42.1
Dệt	38.4	36.8	24.8	13.6	44.4	42.1	13.5	30.9
SX trang phục	25.1	33.0	41.9	-16.8	29.8	35.7	34.5	-4.7
SX da và các sản phẩm có liên quan	25.9	28.2	45.9	-20.0	37.1	37.6	25.3	11.8
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	27.6	39.3	33.1	-5.5	33.3	39.1	27.6	5.7
SX giấy và sản phẩm từ giấy	30.8	38.0	31.2	-0.4	41.4	38.3	20.3	21.1
In, sao chép bản ghi các loại	36.1	38.8	25.1	11.0	35.0	41.5	23.5	11.5
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	41.7	25.0	8.3	41.7	50.0	8.3	33.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	29.4	36.7	33.9	-4.5	41.2	35.1	23.7	17.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	32.0	40.2	27.8	4.2	45.4	43.3	11.3	34.1
SX sản phẩm từ cao su và plastic	27.8	38.7	33.5	-5.7	32.4	45.0	22.6	9.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26.3	34.7	39.0	-12.7	37.6	37.3	25.1	12.5
SX kim loại	29.6	38.5	31.9	-2.3	41.5	39.2	19.3	22.2
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	25.6	42.6	31.8	-6.2	35.7	42.3	22.0	13.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	50.0	27.4	22.6	27.4	50.0	30.1	19.9	30.1
SX thiết bị điện	31.3	38.1	30.6	0.7	38.1	40.3	21.6	16.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	19.7	39.5	40.8	-21.1	25.7	44.0	30.3	-4.6
SX xe có động cơ	42.4	19.6	38.0	4.4	52.2	32.6	15.2	37.0
SX phương tiện vận tải khác	25.0	35.2	39.8	-14.8	32.4	42.6	25.0	7.4
SX giường, tủ, bàn, ghế	26.8	33.9	39.3	-12.5	33.6	37.2	29.2	4.4
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34.9	39.5	25.6	9.3	40.3	41.9	17.8	22.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31.1	44.6	24.3	6.8	42.7	34.0	23.3	19.4

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG MỚI
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	27.6	39.0	33.4	-5.8	37.3	39.4	23.3	14.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	31.2	36.5	32.3	-1.1	37.7	37.4	24.9	12.8
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	27.5	41.1	31.4	-3.9	37.9	40.2	21.9	16.0
+ Khu vực DN FDI	27.1	35.1	37.8	-10.7	35.8	38.3	25.9	9.9
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	35.1	43.0	21.9	13.2	45.7	38.4	15.9	29.8
SX đồ uống	27.0	32.5	40.5	-13.5	38.9	32.8	28.3	10.6
SX thuốc lá	64.7	35.3	0.0	64.7	47.1	47.0	5.9	41.2
Dệt	34.1	40.2	25.7	8.4	42.2	42.5	15.3	26.9
SX trang phục	22.0	34.3	43.7	-21.7	27.5	37.7	34.8	-7.3
SX da và các sản phẩm có liên quan	20.4	32.9	46.7	-26.3	38.3	35.3	26.4	11.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	24.1	43.6	32.3	-8.2	31.5	44.7	23.8	7.7
SX giấy và sản phẩm từ giấy	27.8	39.6	32.6	-4.8	40.1	39.2	20.7	19.4
In, sao chép bản ghi các loại	31.6	40.2	28.2	3.4	35.3	39.8	24.9	10.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	25.0	50.0	25.0	0.0	41.7	41.6	16.7	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	27.7	38.3	34.0	-6.3	37.7	37.3	25.0	12.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	25.3	48.4	26.3	-1.0	46.3	37.9	15.8	30.5
SX sản phẩm từ cao su và plastic	21.8	43.1	35.1	-13.3	30.8	45.0	24.2	6.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26.0	34.2	39.8	-13.8	35.4	38.1	26.5	8.9
SX kim loại	26.2	40.5	33.3	-7.1	40.2	42.5	17.3	22.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	24.9	42.1	33.0	-8.1	35.7	41.3	23.0	12.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	47.8	32.6	19.6	28.2	49.6	30.3	20.1	29.5
SX thiết bị điện	26.0	41.2	32.8	-6.8	35.6	37.1	27.3	8.3
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	17.5	37.5	45.0	-27.5	25.5	43.0	31.5	-6.0
SX xe có động cơ	34.4	24.5	41.1	-6.7	47.8	35.5	16.7	31.1
SX phương tiện vận tải khác	20.8	37.6	41.6	-20.8	31.4	41.1	27.5	3.9
SX giường, tủ, bàn, ghế	25.4	33.3	41.3	-15.9	34.7	37.6	27.7	7.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	30.0	42.5	27.5	2.5	41.7	40.8	17.5	24.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	31.9	42.6	25.5	6.4	42.4	39.1	18.5	23.9

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỐ LƯỢNG ĐƠN ĐẶT HÀNG XUẤT KHẨU MỚI**
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	23.0	42.7	34.3	-11.3	30.9	44.7	24.4	6.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	27.0	42.7	30.3	-3.3	27.5	49.0	23.5	4.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	21.6	45.8	32.6	-11.0	30.1	47.3	22.6	7.5
+ Khu vực DN FDI	24.2	39.1	36.7	-12.5	32.3	41.1	26.6	5.7
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	28.5	47.1	24.4	4.1	35.8	46.0	18.2	17.6
SX đồ uống	36.1	36.1	27.8	8.3	30.0	52.5	17.5	12.5
SX thuốc lá	50.0	50.0	0.0	50.0	30.8	61.5	7.7	23.1
Dệt	32.7	42.0	25.3	7.4	39.8	44.2	16.0	23.8
SX trang phục	19.8	37.1	43.1	-23.3	25.0	38.9	36.1	-11.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	16.3	34.7	49.0	-32.7	32.9	38.7	28.4	4.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	22.5	41.4	36.1	-13.6	23.7	52.0	24.3	-0.6
SX giấy và sản phẩm từ giấy	22.1	47.4	30.5	-8.4	29.9	48.9	21.2	8.7
In, sao chép bản ghi các loại	14.8	50.8	34.4	-19.6	22.2	54.0	23.8	-1.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.0	75.0	25.0	-25.0	25.0	75.0	0.0	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	17.7	47.5	34.8	-17.1	28.4	48.9	22.7	5.7
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	14.8	60.6	24.6	-9.8	26.7	55.0	18.3	8.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	17.7	44.8	37.5	-19.8	28.6	47.6	23.8	4.8
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	21.1	45.6	33.3	-12.2	29.7	47.3	23.0	6.7
SX kim loại	19.1	42.7	38.2	-19.1	30.3	48.5	21.2	9.1
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	15.2	48.2	36.6	-21.4	23.4	49.6	27.0	-3.6
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	44.9	34.5	20.6	24.3	47.1	33.0	19.9	27.2
SX thiết bị điện	25.5	40.5	34.0	-8.5	36.8	33.9	29.3	7.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	16.1	32.0	51.9	-35.8	26.2	41.7	32.1	-5.9
SX xe có động cơ	32.4	38.2	29.4	3.0	40.9	42.2	16.9	24.0
SX phương tiện vận tải khác	14.0	42.0	44.0	-30.0	28.3	47.2	24.5	3.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	15.6	36.7	47.7	-32.1	26.1	39.2	34.7	-8.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	34.3	39.4	26.3	8.0	37.6	43.6	18.8	18.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	23.1	53.8	23.1	0.0	37.9	41.4	20.7	17.2

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO THÀNH PHẨM
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	20.2	49.2	30.6	-10.4	16.5	52.8	30.7	-14.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	19.3	47.4	33.3	-14.0	12.7	50.0	37.3	-24.6
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	19.1	50.4	30.5	-11.4	15.1	53.3	31.6	-16.5
+ Khu vực DN FDI	22.8	46.8	30.4	-7.6	20.3	52.2	27.5	-7.2
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	23.3	45.4	31.3	-8.0	19.9	49.2	30.9	-11.0
SX đồ uống	25.6	42.3	32.1	-6.5	22.6	41.6	35.8	-13.2
SX thuốc lá	21.1	47.3	31.6	-10.5	15.8	42.1	42.1	-26.3
Dệt	22.9	51.2	25.9	-3.0	15.0	57.2	27.8	-12.8
SX trang phục	15.3	49.0	35.7	-20.4	13.1	51.7	35.2	-22.1
SX da và các sản phẩm có liên quan	22.9	41.8	35.3	-12.4	20.0	46.5	33.5	-13.5
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	17.5	49.4	33.1	-15.6	17.8	54.9	27.3	-9.5
SX giấy và sản phẩm từ giấy	27.9	42.6	29.5	-1.6	16.9	50.2	32.9	-16.0
In, sao chép bản ghi các loại	7.1	59.0	33.9	-26.8	9.3	63.4	27.3	-18.0
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	50.0	33.3	-16.6	8.3	50.0	41.7	-33.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	18.4	48.1	33.5	-15.1	15.1	53.9	31.0	-15.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	25.8	44.3	29.9	-4.1	21.7	47.4	30.9	-9.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.6	50.7	28.7	-8.1	15.8	57.8	26.4	-10.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	30.8	45.3	23.9	6.9	20.2	48.2	31.6	-11.4
SX kim loại	23.0	45.9	31.1	-8.1	19.3	49.6	31.1	-11.8
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.6	59.2	28.2	-15.6	10.5	58.2	31.3	-20.8
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	30.1	48.0	21.9	8.2	26.7	47.3	26.0	0.7
SX thiết bị điện	23.1	44.8	32.1	-9.0	22.4	53.0	24.6	-2.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	15.1	52.0	32.9	-17.8	13.2	55.9	30.9	-17.7
SX xe có động cơ	27.2	42.4	30.4	-3.2	32.6	44.6	22.8	9.8
SX phương tiện vận tải khác	13.9	57.4	28.7	-14.8	11.1	62.0	26.9	-15.8
SX giường, tủ, bàn, ghế	16.1	48.8	35.1	-19.0	12.2	50.9	36.9	-24.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	19.4	51.1	29.5	-10.1	17.8	55.8	26.4	-8.6
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7.8	52.4	39.8	-32.0	6.8	59.2	34.0	-27.2

Biểu số 05:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ TỒN KHO NGUYÊN VẬT LIỆU
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	17.3	52.5	30.2	-12.9	15.8	54.8	29.4	-13.6
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	15.3	50.0	34.7	-19.4	10.7	55.6	33.7	-23.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	15.7	54.1	30.2	-14.5	14.0	55.6	30.4	-16.4
+ Khu vực DN FDI	21.4	49.0	29.6	-8.2	20.7	53.0	26.3	-5.6
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	18.6	51.0	30.4	-11.8	18.7	52.0	29.3	-10.6
SX đồ uống	19.7	46.0	34.3	-14.6	21.2	44.5	34.3	-13.1
SX thuốc lá	31.6	36.8	31.6	0.0	21.1	42.1	36.8	-15.7
Dệt	18.1	55.2	26.7	-8.6	13.5	63.6	22.9	-9.4
SX trang phục	13.6	51.2	35.2	-21.6	11.8	54.0	34.2	-22.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	18.2	47.7	34.1	-15.9	20.0	49.4	30.6	-10.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	15.0	52.2	32.8	-17.8	15.6	56.0	28.4	-12.8
SX giấy và sản phẩm từ giấy	21.1	50.2	28.7	-7.6	16.9	52.3	30.8	-13.9
In, sao chép bản ghi các loại	7.1	61.2	31.7	-24.6	10.9	61.8	27.3	-16.4
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	16.7	50.0	33.3	-16.6	8.3	50.0	41.7	-33.4
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	16.3	52.7	31.0	-14.7	15.1	54.3	30.6	-15.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	21.7	46.3	32.0	-10.3	19.6	51.5	28.9	-9.3
SX sản phẩm từ cao su và plastic	20.1	52.4	27.5	-7.4	17.5	58.4	24.1	-6.6
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	20.6	53.1	26.3	-5.7	14.3	55.9	29.8	-15.5
SX kim loại	20.0	47.4	32.6	-12.6	20.0	49.6	30.4	-10.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	12.9	59.3	27.8	-14.9	11.3	57.7	31.0	-19.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	34.9	45.2	19.9	15.0	30.8	43.9	25.3	5.5
SX thiết bị điện	20.2	49.9	29.9	-9.7	20.9	55.2	23.9	-3.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	13.2	53.9	32.9	-19.7	10.5	56.6	32.9	-22.4
SX xe có động cơ	28.3	41.3	30.4	-2.1	28.3	51.0	20.7	7.6
SX phương tiện vận tải khác	13.9	60.2	25.9	-12.0	13.9	60.2	25.9	-12.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	15.5	49.7	34.8	-19.3	14.0	51.8	34.2	-20.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17.1	54.2	28.7	-11.6	16.3	57.3	26.4	-10.1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	7.8	55.3	36.9	-29.1	7.8	62.1	30.1	-22.3

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	30.1	60.8	9.1	21.0	24.8	65.4	9.8	15.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	33.7	56.3	10.0	23.7	23.0	64.7	12.3	10.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	30.2	61.3	8.5	21.7	25.0	65.6	9.4	15.6
+ Khu vực DN FDI	29.2	60.5	10.3	18.9	24.8	64.9	10.3	14.5
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
Sản xuất chế biến thực phẩm	33.1	58.1	8.8	24.3	26.4	63.0	10.6	15.8
Sản xuất đồ uống	41.6	52.6	5.8	35.8	30.7	57.6	11.7	19.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	47.4	47.3	5.3	42.1	31.6	52.6	15.8	15.8
Dệt	28.2	63.5	8.3	19.9	25.2	66.1	8.7	16.5
Sản xuất trang phục	30.1	59.1	10.8	19.3	25.6	62.1	12.3	13.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	20.6	67.6	11.8	8.8	20.0	70.6	9.4	10.6
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	28.4	60.7	10.9	17.5	25.4	64.8	9.8	15.6
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	27.0	62.4	10.6	16.4	21.1	66.7	12.2	8.9
In, sao chép bản ghi các loại	26.2	69.4	4.4	21.8	21.9	71.5	6.6	15.3
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	50.0	16.7	16.6	8.3	75.0	16.7	-8.4
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	29.8	60.8	9.4	20.4	23.3	66.9	9.8	13.5
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	32.0	63.9	4.1	27.9	24.7	72.2	3.1	21.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	29.8	61.9	8.3	21.5	23.5	67.9	8.6	14.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	36.1	55.7	8.2	27.9	29.4	62.2	8.4	21.0
Sản xuất kim loại	32.6	51.1	16.3	16.3	28.2	59.2	12.6	15.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	25.7	65.3	9.0	16.7	22.0	68.5	9.5	12.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	23.3	66.4	10.3	13.0	20.6	67.8	11.6	9.0
Sản xuất thiết bị điện	32.1	61.9	6.0	26.1	20.9	70.9	8.2	12.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	29.0	63.8	7.2	21.8	29.6	61.2	9.2	20.4
Sản xuất xe có động cơ	39.1	54.4	6.5	32.6	23.9	69.6	6.5	17.4
Sản xuất phương tiện vận tải khác	27.8	67.6	4.6	23.2	20.4	73.1	6.5	13.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	30.4	58.0	11.6	18.8	26.2	61.6	12.2	14.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32.6	61.2	6.2	26.4	22.5	69.7	7.8	14.7
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	26.2	58.3	15.5	10.7	29.1	59.2	11.7	17.4

**TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ GIÁ BÁN BÌNH QUÂN TRÊN MỘT ĐƠN VỊ SẢN PHẨM**
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	15.6	70.4	14.0	1.6	17.6	72.0	10.4	7.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	17.7	67.3	15.0	2.7	14.7	75.3	10.0	4.7
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	15.6	70.5	13.9	1.7	17.8	71.7	10.5	7.3
+ Khu vực DN FDI	15.3	70.8	13.9	1.4	17.8	72.0	10.2	7.6
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	20.7	66.4	12.9	7.8	23.3	69.4	7.3	16.0
SX đồ uống	16.1	82.4	1.5	14.6	11.7	84.6	3.7	8.0
SX thuốc lá	42.1	57.9	0.0	42.1	10.5	84.2	5.3	5.2
Dệt	16.5	70.7	12.8	3.7	21.1	72.1	6.8	14.3
SX trang phục	13.1	68.4	18.5	-5.4	13.8	69.2	17.0	-3.2
SX da và các sản phẩm có liên quan	11.8	74.1	14.1	-2.3	14.7	76.5	8.8	5.9
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	17.8	65.3	16.9	0.9	18.9	67.2	13.9	5.0
SX giấy và sản phẩm từ giấy	12.7	60.7	26.6	-13.9	17.3	66.7	16.0	1.3
In, sao chép bản ghi các loại	13.1	80.9	6.0	7.1	14.8	79.7	5.5	9.3
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	25.0	50.0	25.0	0.0	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	18.8	68.5	12.7	6.1	20.8	69.8	9.4	11.4
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	16.5	78.3	5.2	11.3	16.5	81.4	2.1	14.4
SX sản phẩm từ cao su và plastic	12.6	72.5	14.9	-2.3	14.0	74.5	11.5	2.5
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	12.9	68.1	19.0	-6.1	16.3	71.7	12.0	4.3
SX kim loại	17.8	49.6	32.6	-14.8	23.0	58.5	18.5	4.5
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	13.8	75.3	10.9	2.9	15.0	75.5	9.5	5.5
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	19.9	71.2	8.9	11.0	17.1	74.0	8.9	8.2
SX thiết bị điện	11.2	78.3	10.5	0.7	17.9	72.4	9.7	8.2
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	16.5	74.3	9.2	7.3	21.7	69.7	8.6	13.1
SX xe có động cơ	18.5	71.7	9.8	8.7	16.3	75.0	8.7	7.6
SX phương tiện vận tải khác	10.2	85.2	4.6	5.6	9.3	85.1	5.6	3.7
SX giường, tủ, bàn, ghế	15.2	70.2	14.6	0.6	17.3	68.4	14.3	3.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	17.8	75.2	7.0	10.8	18.6	76.0	5.4	13.2
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	14.6	67.9	17.5	-2.9	24.3	63.1	12.6	11.7

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO XU HƯỚNG
VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng	Tăng	Giữ nguyên	Giảm	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	11.1	66.7	22.2	-11.1	14.9	70.5	14.6	0.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	9.3	68.4	22.3	-13.0	10.0	76.0	14.0	-4.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	8.6	71.6	19.8	-11.2	12.5	74.2	13.3	-0.8
+ Khu vực DN FDI	16.9	55.4	27.7	-10.8	21.0	61.4	17.6	3.4
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	11.7	73.3	15.0	-3.3	14.4	76.2	9.4	5.0
SX đồ uống	7.3	74.4	18.3	-11.0	10.2	76.7	13.1	-2.9
SX thuốc lá	15.8	78.9	5.3	10.5	5.3	89.4	5.3	0.0
Dệt	11.7	69.1	19.2	-7.5	19.9	70.3	9.8	10.1
SX trang phục	13.3	53.0	33.7	-20.4	16.0	59.6	24.4	-8.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	15.9	44.7	39.4	-23.5	26.5	51.7	21.8	4.7
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	8.5	69.6	21.9	-13.4	14.2	71.0	14.8	-0.6
SX giấy và sản phẩm từ giấy	11.4	67.5	21.1	-9.7	16.0	73.4	10.6	5.4
In, sao chép bản ghi các loại	6.6	80.8	12.6	-6.0	8.7	82.0	9.3	-0.6
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.0	66.7	33.3	-33.3	8.3	83.4	8.3	0.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	10.6	73.1	16.3	-5.7	13.9	76.7	9.4	4.5
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	13.4	70.1	16.5	-3.1	17.5	74.2	8.3	9.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	10.0	65.6	24.4	-14.4	14.0	71.1	14.9	-0.9
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	6.1	69.8	24.1	-18.0	9.4	72.6	18.0	-8.6
SX kim loại	9.6	63.7	26.7	-17.1	18.5	68.9	12.6	5.9
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	7.9	76.3	15.8	-7.9	12.3	76.1	11.6	0.7
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	32.2	41.1	26.7	5.5	32.2	47.2	20.6	11.6
SX thiết bị điện	15.7	55.2	29.1	-13.4	18.7	65.6	15.7	3.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	7.9	65.8	26.3	-18.4	11.8	74.4	13.8	-2.0
SX xe có động cơ	26.1	57.6	16.3	9.8	21.7	70.7	7.6	14.1
SX phương tiện vận tải khác	13.0	62.9	24.1	-11.1	14.8	70.4	14.8	0.0
SX giường, tủ, bàn, ghế	7.7	56.9	35.4	-27.7	12.8	60.7	26.5	-13.7
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	20.9	59.7	19.4	1.5	18.6	63.6	17.8	0.8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	11.7	71.8	16.5	-4.8	13.6	73.8	12.6	1.0

Biểu số 09:

TỶ LỆ SỬ DỤNG CÔNG SUẤT MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ sử dụng công suất MMTB bình quân	Chia theo mức độ sử dụng công suất:			
		Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	72.5	10.7	19.2	43.7	26.4
Chia theo hình thức sở hữu:					
+ Khu vực DN Nhà nước	74.5	11.0	17.7	39.3	32.0
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	70.4	12.5	19.7	45.8	22.0
+ Khu vực DN FDI	76.6	6.6	18.2	40.2	35.0
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:					
Sản xuất chế biến thực phẩm	72.5	10.7	19.2	43.7	26.4
Sản xuất đồ uống	70.5	13.4	18.7	45.4	22.5
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	68.6	18.3	19.7	39.4	22.6
Dệt	80.0	5.3	5.3	57.8	31.6
Sản xuất trang phục	74.7	9.0	15.0	49.7	26.3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	77.6	3.7	18.2	45.8	32.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	78.9	2.4	18.2	46.5	32.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	66.7	16.1	21.6	41.8	20.5
In, sao chép bản ghi các loại	74.2	6.8	19.0	44.7	29.5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	72.8	6.0	27.3	42.1	24.6
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	79.2	8.3	8.3	33.4	50.0
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	73.8	7.8	20.4	47.7	24.1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	76.3	4.1	17.5	51.6	26.8
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	73.1	7.7	20.1	45.0	27.2
Sản xuất kim loại	71.2	14.3	19.6	37.5	28.6
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	72.0	10.4	20.7	45.9	23.0
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	72.6	11.0	19.1	44.3	25.6
Sản xuất thiết bị điện	78.6	8.9	12.3	39.1	39.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	77.3	5.2	16.4	44.8	33.6
Sản xuất xe có động cơ	74.8	8.6	19.7	38.8	32.9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	79.0	3.3	15.2	47.8	33.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	69.3	18.5	12.0	44.5	25.0
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	64.6	18.8	24.4	41.3	15.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	75.9	7.0	17.8	41.1	34.1

Biểu số 10:

TỶ LỆ DOANH NGHIỆP DỰ BÁO
TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Dự báo quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng	Tốt lên	Giữ nguyên	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	30.1	37.5	32.4	-2.3	39.1	37.2	23.7	15.4
<i>Chia theo hình thức sở hữu:</i>								
+ Khu vực DN Nhà nước	35.0	33.7	31.3	3.7	43.0	31.3	25.7	17.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	29.9	38.6	31.5	-1.6	39.3	38.0	22.7	16.6
+ Khu vực DN FDI	29.6	35.7	34.7	-5.1	37.8	36.6	25.6	12.2
<i>Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:</i>								
SX chế biến thực phẩm	39.7	36.0	24.3	15.4	48.0	34.7	17.3	30.7
SX đồ uống	32.1	27.7	40.2	-8.1	40.9	29.2	29.9	11.0
SX thuốc lá	57.9	42.1	0.0	57.9	52.6	36.9	10.5	42.1
Dệt	38.7	39.1	22.2	16.5	46.2	38.4	15.4	30.8
SX trang phục	25.9	34.2	39.9	-14.0	30.1	35.4	34.5	-4.4
SX da và các sản phẩm có liên quan	24.1	34.1	41.8	-17.7	42.9	31.8	25.3	17.6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	25.1	40.5	34.4	-9.3	32.5	42.1	25.4	7.1
SX giấy và sản phẩm từ giấy	29.5	41.0	29.5	0.0	40.5	37.1	22.4	18.1
In, sao chép bản ghi các loại	32.8	38.8	28.4	4.4	36.1	37.1	26.8	9.3
SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	33.3	41.7	25.0	8.3	41.7	41.6	16.7	25.0
SX hoá chất và sản phẩm hoá chất	31.0	36.8	32.2	-1.2	40.8	34.3	24.9	15.9
SX thuốc, hoá dược và dược liệu	30.9	37.1	32.0	-1.1	49.5	40.2	10.3	39.2
SX sản phẩm từ cao su và plastic	27.5	42.4	30.1	-2.6	33.0	43.2	23.8	9.2
SX sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	24.9	34.9	40.2	-15.3	38.0	34.4	27.6	10.4
SX kim loại	25.2	40.7	34.1	-8.9	39.3	40.7	20.0	19.3
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	25.6	42.5	31.9	-6.3	36.1	40.8	23.1	13.0
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	46.6	30.1	23.3	23.3	48.6	29.5	21.9	26.7
SX thiết bị điện	29.1	41.0	29.9	-0.8	38.1	35.8	26.1	12.0
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	19.7	37.5	42.8	-23.1	29.6	41.4	29.0	0.6
SX xe có động cơ	39.1	19.6	41.3	-2.2	53.3	31.5	15.2	38.1
SX phương tiện vận tải khác	23.2	39.8	37.0	-13.8	35.2	39.8	25.0	10.2
SX giường, tủ, bàn, ghế	27.7	33.6	38.7	-11.0	33.0	38.1	28.9	4.1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	32.6	41.8	25.6	7.0	44.2	39.5	16.3	27.9
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	34.0	40.8	25.2	8.8	41.8	36.8	21.4	20.4

Biểu số 11:

TỶ LỆ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SXKD
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
Quý III năm 2023

	Đơn vị tính: %											
	Nhu cầu thị trường trong nước thấp	Nhu cầu thị trường quốc tế thấp	Tính cạnh tranh của hàng trong nước cao	Tính cạnh tranh của hàng nhập khẩu cao	Thiếu nguyên, nhiên, vật liệu	Thiếu năng lượng	Không tuyển dụng được lao động theo yêu cầu	Thiết bị công nghệ lạc hậu	Lãi suất vay vốn cao	Khó khăn về tài chính	Không có khả năng tiếp cận nguồn vốn vay	Chính sách pháp luật của Nhà nước
TOÀN NGÀNH CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	56.1	34.6	48.9	19.5	18.4	2.0	16.3	13.7	27.2	32.8	4.2	6.9
Chia theo hình thức sở hữu:												
+ Khu vực DN Nhà nước	63.7	28.7	63.0	21.3	17.0	2.7	20.0	25.0	20.3	33.3	5.0	13.3
+ Khu vực DN ngoài Nhà nước	61.2	25.2	55.5	17.5	20.1	2.2	14.8	16.1	31.8	36.9	5.2	5.9
+ Khu vực DN FDI	43.3	56.5	31.8	23.6	14.9	1.3	19.2	6.5	18.5	23.5	1.7	8.1
Chia theo ngành chế biến, chế tạo cấp II:												
Sản xuất chế biến thực phẩm	50.1	37.9	49.7	22.8	39.3	2.2	11.5	11.4	31.4	31.8	3.3	5.3
Sản xuất đồ uống	67.9	9.5	79.6	13.1	10.2	2.9	11.0	17.5	22.6	20.4	2.2	19.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	36.8	21.1	84.2	5.3	36.8	10.5	10.5	36.8	15.8	15.8	0.0	52.6
Dệt	59.0	51.1	46.2	28.6	11.7	0.8	20.3	10.2	32.3	33.1	4.1	4.1
Sản xuất trang phục	31.3	67.2	26.1	30.5	15.3	1.0	40.9	10.1	22.4	29.6	3.0	5.4
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	24.1	67.1	17.1	26.5	10.6	1.8	29.4	11.8	17.1	31.2	1.8	4.7
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	61.5	36.1	47.8	14.5	24.0	1.4	7.1	17.5	31.7	37.4	6.3	5.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	68.8	25.3	59.1	17.3	17.3	2.5	14.4	18.6	27.9	31.7	4.6	10.6
In, sao chép bản ghi các loại	65.6	11.5	59.6	6.0	7.7	1.1	15.3	25.7	16.4	32.8	4.9	2.2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	58.3	16.7	50.0	25.0	8.3	0.0	25.0	0.0	16.7	33.3	0.0	16.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	60.0	27.4	58.8	22.5	16.7	2.0	12.2	11.8	24.5	31.8	2.0	8.6
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	65.0	9.3	74.2	33.0	13.4	2.1	12.4	11.3	30.9	29.9	3.1	11.3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	55.3	37.5	47.3	22.6	11.2	2.3	12.6	12.6	28.1	28.4	4.0	6.9
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	75.1	16.3	68.2	9.8	25.9	4.3	11.6	17.8	32.0	41.4	6.1	6.9
Sản xuất kim loại	69.6	28.2	49.6	15.6	20.0	2.2	11.1	11.1	36.3	38.5	3.7	10.4
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	61.4	15.8	54.9	14.3	7.3	0.9	14.0	16.1	29.5	35.7	6.2	4.8
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	37.7	61.6	19.9	21.2	15.8	1.4	19.9	4.1	22.6	17.1	0.0	11.6
Sản xuất thiết bị điện	50.8	45.5	43.3	20.2	13.4	1.5	15.7	9.7	27.6	26.1	5.2	9.7
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	59.9	34.9	48.7	23.7	15.8	1.3	23.7	10.5	22.4	30.9	4.0	4.6
Sản xuất xe có động cơ	53.3	32.6	42.4	33.7	9.8	3.3	18.5	4.4	17.4	16.3	2.2	6.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	63.9	32.4	47.2	13.0	11.1	2.8	18.5	24.1	21.3	31.5	9.3	13.9
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	52.4	47.9	38.7	19.1	19.9	1.2	12.2	10.7	26.2	40.8	3.3	4.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	36.4	53.5	24.8	20.9	15.5	1.6	22.5	5.4	16.3	32.6	0.8	7.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	64.1	8.7	54.4	11.7	13.6	3.9	25.2	23.3	28.2	35.9	6.8	10.7

PHẦN II.
SỐ LIỆU XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH
NGÀNH XÂY DỰNG

Biểu số 01:

TỔNG QUAN XU HƯỚNG SẢN XUẤT KINH DOANH NGÀNH XÂY DỰNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	25.5	39.2	35.3	-9.8	26.0	40.0	34.0	-8.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	24.1	41.1	34.8	-10.7	30.5	36.3	33.2	-2.7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	27.3	38.2	34.5	-7.2	27.6	39.2	33.2	-5.6
Doanh nghiệp FDI	14.2	45.5	40.3	-26.1	15.3	46.0	38.7	-23.4
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	24.5	40.6	34.9	-10.4	25.0	41.6	33.4	-8.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	29.4	38.0	32.6	-3.2	30.4	39.2	30.4	0.0
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	21.3	39.1	39.6	-18.3	21.7	38.9	39.4	-17.7

() Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.*

Biểu số 02:**BIẾN ĐỘNG TỔNG CHI PHÍ CHO HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG****Quý III năm 2023***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	46.3	33.5	20.2	26.1	45.7	38.4	15.9	29.8
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	50.3	40.6	9.1	41.2	50.8	37.4	11.8	39.0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	48.4	31.6	20.0	28.4	48.2	36.7	15.1	33.1
Doanh nghiệp FDI	31.9	44.1	24.0	7.9	28.5	49.3	22.2	6.3
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	45.7	34.8	19.5	26.2	44.3	40.1	15.6	28.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	49.3	32.2	18.5	30.8	51.3	35.6	13.1	38.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	43.1	33.5	23.4	19.7	40.2	39.6	20.2	20.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 03:**BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NGUYÊN, VẬT LIỆU XÂY DỰNG****Quý III năm 2023***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	49.0	32.7	18.3	30.7	47.8	37.4	14.8	33.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	49.7	41.2	9.1	40.6	50.3	39.5	10.2	40.1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	51.5	30.4	18.1	33.4	50.6	35.5	13.9	36.7
Doanh nghiệp FDI	32.6	45.0	22.4	10.2	29.5	48.7	21.8	7.7
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	48.5	33.6	17.9	30.6	46.3	39.2	14.5	31.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	51.9	31.6	16.5	35.4	53.3	34.2	12.5	40.8
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	45.5	33.2	21.3	24.2	42.4	39.2	18.4	24.0

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 04:

BIẾN ĐỘNG CHI PHÍ NHÂN CÔNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	40.5	42.1	17.4	23.1	41.3	44.9	13.8	27.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	43.3	46.5	10.2	33.1	47.6	43.8	8.6	39.0
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	42.9	39.4	17.7	25.2	43.8	42.9	13.3	30.5
Doanh nghiệp FDI	24.8	57.4	17.8	7.0	23.7	57.6	18.7	5.0
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	41.4	41.4	17.2	24.2	40.0	46.3	13.7	26.3
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	43.7	40.6	15.7	28.0	47.0	41.5	11.5	35.5
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	35.1	44.8	20.1	15.0	35.4	47.5	17.1	18.3

() Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó
khăn hơn.*

Biểu số 05:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	21.4	57.0	21.6	-0.2	23.4	60.2	16.4	7.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	23.5	55.6	20.9	2.6	26.7	59.4	13.9	12.8
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	22.4	55.8	21.8	0.6	25.1	58.6	16.3	8.8
Doanh nghiệp FDI	14.7	64.8	20.5	-5.8	11.2	70.7	18.1	-6.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	22.3	55.2	22.5	-0.2	23.5	59.4	17.1	6.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	24.8	55.1	20.1	4.7	27.6	58.4	14.0	13.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.6	62.0	22.4	-6.8	17.5	63.7	18.8	-1.3

() Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.*

Biểu số 06:

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	10.2	76.1	13.7	-3.5	11.2	77.9	10.9	0.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	16.0	70.1	13.9	2.1	13.4	76.4	10.2	3.2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	10.0	76.8	13.2	-3.2	11.7	77.9	10.4	1.3
Doanh nghiệp FDI	10.0	73.4	16.6	-6.6	7.7	77.9	14.4	-6.7
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	9.4	76.4	14.2	-4.8	11.1	77.3	11.6	-0.5
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	11.7	76.4	11.9	-0.2	12.0	79.4	8.6	3.4
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	9.5	75.0	15.5	-6.0	10.3	76.5	13.2	-2.9

() Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.*

Biểu số 07:**BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THỜI VỤ****Quý III năm 2023***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	19.7	59.0	21.3	-1.6	21.8	60.4	17.8	4.0
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	17.1	68.5	14.4	2.7	21.9	68.5	9.6	12.3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	21.8	56.2	22.0	-0.2	24.1	57.9	18.0	6.1
Doanh nghiệp FDI	7.1	73.7	19.2	-12.1	7.6	73.7	18.7	-11.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	21.8	55.5	22.7	-0.9	23.0	58.4	18.6	4.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	22.6	57.4	20.0	2.6	25.5	59.2	15.3	10.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	13.0	65.8	21.2	-8.2	15.2	64.8	20.0	-4.8

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 08:**BIẾN ĐỘNG HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG MỚI****Quý III năm 2023***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*	Tăng	Không đổi	Giảm	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	22.9	49.3	27.8	-4.9	24.7	50.9	24.4	0.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	29.4	49.2	21.4	8.0	31.0	51.4	17.6	13.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	23.9	48.9	27.2	-3.3	25.8	50.4	23.8	2.0
Doanh nghiệp FDI	14.8	52.1	33.1	-18.3	16.3	53.5	30.2	-13.9
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	22.8	50.2	27.0	-4.2	23.6	51.0	25.4	-1.8
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	25.8	51.1	23.1	2.7	28.9	51.3	19.8	9.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	19.2	45.7	35.1	-15.9	20.5	50.1	29.4	-8.9

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 09:**VAY VỐN CHO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH****Quý III năm 2023***Đơn vị tính: %*

	Nhận định quý III/2023 so với quý II/2023				Dự báo quý IV/2023 so với quý III/2023			
	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*	Thuận lợi hơn	Giữ ổn định	Khó khăn hơn	Chỉ số cân bằng*
Toàn ngành xây dựng	18.5	55.7	25.8	-7.3	18.2	58.1	23.7	-5.5
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>								
Doanh nghiệp Nhà nước	13.4	61.5	25.1	-11.7	12.8	61.0	26.2	-13.4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	20.3	54.0	25.7	-5.4	20.3	56.0	23.7	-3.4
Doanh nghiệp FDI	8.5	64.9	26.6	-18.1	6.6	70.0	23.4	-16.8
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>								
Xây dựng nhà các loại	18.5	57.2	24.3	-5.8	17.9	58.8	23.3	-5.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	21.1	54.8	24.1	-3.0	20.4	59.1	20.5	-0.1
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.0	54.8	30.2	-15.2	15.8	55.5	28.7	-12.9

(*) Chỉ số cân bằng thể hiện số phần trăm doanh nghiệp dự báo tốt hơn trừ số phần trăm doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Biểu số 10:

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Năng lực hoạt động của doanh nghiệp				
	Dưới 50%	Từ 50 đến dưới 70%	Từ 70 đến dưới 90%	Từ 90 đến 100%	Trên 100%
Toàn ngành xây dựng	20.5	32.7	28.3	16.3	2.2
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>					
Doanh nghiệp Nhà nước	12.3	18.7	30.5	27.3	11.2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	18.2	34.7	28.9	16.2	2.0
Doanh nghiệp FDI	37.8	23.9	23.2	13.9	1.2
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>					
Xây dựng nhà các loại	21.5	34.8	27.1	14.9	1.7
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	16.3	31.7	30	18.8	3.2
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	24.9	31.2	27.4	14.9	1.6

Biểu số 11:

NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Không có hợp đồng xây dựng mới	Không biết đến thông tin đầu thầu	Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp hạn chế	Thiếu nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng	Giá nguyên vật liệu tăng cao	Không tuyển được lao động theo yêu cầu của doanh nghiệp	Nợ đọng XDCB không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn	Thiếu vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Công tác giải phóng mặt bằng chậm	Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp	Điều kiện thời tiết không thuận lợi
Toàn ngành xây dựng	48.9	9.1	22.3	13.0	48.7	10.3	27.6	26.1	16.2	15.2	18.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>											
Doanh nghiệp Nhà nước	37.4	6.4	24.1	9.1	45.5	13.4	28.9	25.1	16.6	13.9	25.1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	47.4	9.0	22.4	14.2	51.6	10.8	29.5	28.1	17.9	15.9	19.8
Doanh nghiệp FDI	61.6	10.7	21.1	6.6	31.0	6.0	14.8	14.2	5.1	11.2	7.1
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>											
Xây dựng nhà các loại	51.4	10.4	22.8	13.3	46.8	11.1	28.2	26.3	15.3	15.4	17.4
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	42.7	6.3	19.3	14.4	53.0	10.1	28.1	26.9	22.1	16.9	23.6
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	53.7	11.1	25.6	10.7	45.4	9.4	25.9	24.9	9.4	12.7	12.5

Biểu số 12:

KIẾN NGHỊ CỦA DOANH NGHIỆP XÂY DỰNG

Quý III năm 2023

Đơn vị tính: %

	Thông tin đấu thầu công khai, minh bạch	Hỗ trợ về nguyên vật liệu: Đảm bảo nguồn cung và bình ổn giá NVL	Có chế tài xử phạt các chủ đầu tư chậm thanh quyết toán nợ đọng XDCB	Hỗ trợ về vay vốn: Được vay vốn ưu đãi, thủ tục vay vốn thuận lợi, nhanh chóng	Bàn giao mặt bằng đúng tiến độ	Cắt giảm thủ tục hành chính
Toàn ngành xây dựng	37.5	45.7	23.3	47.1	24.7	33.3
<i>Chia theo hình thức sở hữu</i>						
Doanh nghiệp Nhà nước	30.5	46.0	28.3	40.1	22.5	34.2
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	38.5	47.9	24.3	51.8	27.4	33.9
Doanh nghiệp FDI	33.1	32.0	15.1	19.5	8.5	29.3
<i>Chia theo ngành xây dựng cấp II</i>						
Xây dựng nhà các loại	38.5	45.1	23.4	49.4	23.7	34.0
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	35.9	48.5	24.3	49.7	30.5	34.7
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	38.4	42.9	21.8	40.3	18.2	30.6